



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN Certificate of Accreditation

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL

Địa chỉ/ Location

Trụ sở chính/ Head Office:

65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam/
65 Pham Than Duat street, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi city, Viet Nam.

Mã số/ Accreditation No.

VICAS 024 - PRO

Được công nhận có đủ năng lực tiến hành đánh giá và chứng nhận sản phẩm phù hợp
theo yêu cầu của tiêu chuẩn

*is accredited to operate audit and certification of Product. The Accredited
Certification Body meets the requirements of*

ISO/IEC 17065: 2012

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm theo quyết định số 354.2018/QĐ-VPCNCL ngày 24/7/ 2018.

*As in the accreditation schedule accompanied with accreditation decision
No 354.2018/ QD-VPCNCL dated 24th July, 2018.*

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)**



Ngày/ Date of Issue: 24/7/2018
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: up to 9/5/2021
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of Accreditation: 09/5/2012

VŨ XUÂN THÙY

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức chứng nhận sản phẩm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 16/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận tổ chức chứng nhận:

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Có Hệ thống Chứng nhận sản phẩm (Product Certification System) phù hợp theo ISO/IEC 17065:2012 với phạm vi công nhận trong phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Tổ chức Chứng nhận được mang số hiệu: **VICAS 024 - PRO.**

Điều 3: Tổ chức Chứng nhận được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 5 năm 2021 và tổ chức chứng nhận sẽ chịu giám sát định kỳ mỗi năm 1 lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế cho Quyết định số 224.2016/QĐ-VPCNCL ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Giám đốc Văn phòng công nhận chất lượng.

Nơi nhận:

- TCCN;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 354 .2018/QĐ-VPCNCL ngày 24 tháng 7 năm 2018
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Tiếng Anh/ in English: NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 024 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

65 Pham Than Duat, Mai Dich ward, Cau Giay district, Hanoi

Tel: +84 24 3971 4512

Fax: +84 24 3933 5738

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Dated 24th July 2018



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoàng Quốc Việt, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.hoa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1a, 1b, 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 1, 7, 5 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/ *Product certification in accordance with certification scheme type 1a, 1b, 5 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to certification scheme type 1, 7, 5 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December, 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

Sản phẩm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ Food and animal feed products

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1	Nước ăn uống <i>Drinking water</i>	QCVN 01:2009/BYT	C.QĐR.24	1, 7
2	Nước sinh hoạt <i>Domestic water</i>	QCVN 02:2009/BYT	C.QĐR.24	1, 7
3	Các chất được sử dụng để bổ sung Kẽm vào thực phẩm <i>Substances may be added for Zinc fortification in food</i>	QCVN 3-1:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
4	Axit folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm <i>Folic acid for food fortification</i>	QCVN 3-2:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
5	Các chất được sử dụng để bổ sung Sắt vào thực phẩm <i>Substances may be added for Iron fortification in food</i>	QCVN 3-3:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
6	Các chất được sử dụng để bổ sung Canxi vào thực phẩm <i>Substances may be added for Calcium fortification in food</i>	QCVN 3-4:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
7	Các chất sử dụng để bổ sung Magiê vào thực phẩm <i>Substances may be used for Magnesium fortification in food</i>	QCVN 3-5:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
8	Phụ gia thực phẩm – Chất điều vị <i>Food additive – Flavour enhancers</i>	QCVN 4-1:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
9	Phụ gia thực phẩm – Chất làm ẩm <i>Food additive – Humectants</i>	QCVN 4-2:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
10	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo xốp <i>Food additive – Raising agents</i>	QCVN 4-3:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
11	Phụ gia thực phẩm – Chất chống đông vón <i>Food additive – Anticaking agents</i>	QCVN 4-4:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
12	Phụ gia thực phẩm – Chất giữ màu <i>Food additive – Colour retention agents</i>	QCVN 4-5:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỜ CHỨNG CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
13	Phụ gia thực phẩm – Chất chống Ôxi hóa <i>Food additive – Antioxidant agents</i>	QCVN 4-6:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
14	Phụ gia thực phẩm – Chất chống tạo bọt <i>Food additive – Antifoaming agents</i>	QCVN 4-7:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
15	Phụ gia thực phẩm – Chất ngọt tổng hợp <i>Food additive – Artificial sweeteners</i>	QCVN 4-8:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
16	Phụ gia thực phẩm – Phẩm màu <i>Food additive – Colours</i>	QCVN 4-10:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
17	Phụ gia thực phẩm – Chất điều chỉnh độ axit <i>Food additive – Acidity regulators</i>	QCVN 4-11:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
18	Phụ gia thực phẩm – Chất bảo quản <i>Food additive – Preservatives</i>	QCVN 4-12:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
19	Phụ gia thực phẩm – Chất ổn định <i>Food additive – Stabilizers</i>	QCVN 4-13:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
20	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo phức kim loại <i>Food additive – Sequestrants</i>	QCVN 4-14:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
21	Phụ gia thực phẩm – Chất xử lý bột <i>Food additive – Flour treatment agents</i>	QCVN 4-15:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
22	Phụ gia thực phẩm – Chất độn <i>Food additive – Bulking agents</i>	QCVN 4-16:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
23	Phụ gia thực phẩm – Chất khí đẩy <i>Food additive – Propellants</i>	QCVN 4-17:2010/BYT	C.QĐR.24	1, 7
24	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chế phẩm tinh bột <i>Food additive – Modified starches</i>	QCVN 4-18:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
25	Phụ gia thực phẩm – Enzym <i>Food additive – Enzyme</i>	QCVN 4-19:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
26	Phụ gia thực phẩm – Chất làm bóng <i>Food additive – Glazing agents</i>	QCVN 4-20:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
27	Phụ gia thực phẩm – Chất làm dày <i>Food additive – Thickeners</i>	QCVN 4-21:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
28	Phụ gia thực phẩm – Chất nhũ hóa <i>Food additive – Emulsifiers</i>	QCVN 4-22:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.bac.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
29	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo bọt Food additive – Foaming agents	QCVN 4-23:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
30	Các sản phẩm sữa dạng lỏng Fluid milk products	QCVN 5-1:2010/BYT	C.QĐR.01	5, 7
31	Các sản phẩm sữa dạng bột Powder milk products	QCVN 5-2:2010/BYT	C.QĐR.02	5, 7
32	Các sản phẩm phomat Cheese products	QCVN 5-3:2010/BYT	C.QĐR.03	5, 7
33	Chất béo từ sữa Dairy fat products	QCVN 5-4:2010/BYT	C.QĐR.04	5, 7
34	Các sản phẩm sữa lên men Fermented milk products	QCVN 5-5:2010/BYT	C.QĐR.05	5, 7
35	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai Bottled/packaged natural mineral water and drinking water	QCVN 6-1:2010/BYT	C.QĐR.06	5, 7
36	Các sản phẩm đồ uống không cồn Soft drinks	QCVN 6-2:2010/BYT	C.QĐR.07	5, 7
37	Đồ uống có cồn Alcoholic beverages	QCVN 6-3:2010/BYT	C.QĐR.08	5, 7
38	Thực phẩm – Giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm Food – Limits of mycotoxins contamination	QCVN 8-1:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
39	Thực phẩm – Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng Food – Limits of heavy metal contamination	QCVN 8-2:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
40	Thực phẩm – Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật Food – Limits of microbiological contaminants	QCVN 8-3:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
41	Muối Iốt Iodated salt	QCVN 9-1:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
42	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng Micronutrient fortified foods	QCVN 9-2:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
43	Nước đá dùng liền Edible ice	QCVN 10:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
44	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi <i>Infant formula (for children up to 12 months of age)</i>	QCVN 11-1:2012/BYT	C.QĐR.24	1, 7
45	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi <i>Formulas for special medical purposes intended for infants up to 12 months of age</i>	QCVN 11-2:2012/BYT	C.QĐR.24	1, 7
46	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi <i>Follow-up formula for infants from 6th month on and young children up to 36 months of age</i>	QCVN 11-3:2012/BYT	C.QĐR.24	1, 7
47	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi <i>Processed cereal-based foods for infants from 6th month on and young children up to 36 months of age</i>	QCVN 11-4:2012/BYT	C.QĐR.24	1, 7
48	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	QCVN 12-1:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
49	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	QCVN 12-2:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
50	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	QCVN 12-3:2011/BYT	C.QĐR.24	1, 7
51	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers and packaging in direct contact with food</i>	QCVN 12-4:2015/BYT	C.QĐR.24	1, 7
52	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm – Dung môi <i>Food processing aids – Solvents</i>	QCVN 18-1:2015/BYT	C.QĐR.24	1, 7
53	Hương liệu thực phẩm – Chất tạo hương <i>Food flavoring – Vanilla flavoring substaces</i>	QCVN 19-1:2015/BYT	C.QĐR.24	1, 7
54	Rượu trắng <i>White spirit</i>	TCVN 7043:2013	C.QĐR.22	5, 7



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỜ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84 24) 7911552; Fax: (+84 24) 7911551; <http://www.bqa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm/ Name of product	Tiêu chuẩn chứng nhận/ Certification standard	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
55	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi Animal feed stuff	QCVN 01-78:2011 /BNNPTNT	C.QĐR.17	5, 7
56	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm Compound feeds for livestock	QCVN 01-183:2016 /BNNPTNT		

Sản phẩm dệt may/ Textile products

TT No	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Sản phẩm dệt may – Hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo Textile products – Contents of Formaldehyde and certain aromatic Amines derived from Azo colourants	QCVN 01:2017/BCT	C.QĐR.23	5, 7

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 9 tháng 5 năm 2021
This Accreditation Schedule is effective until 9th, May, 2021